TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN LAI VUNG** **TỈNH ĐỒNG THÁP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 60 /2023/DS-ST
Ngày: 11-8-2023.
"V/v tranh chấp dân sự
về hợp đồng cầm cố tài sản và
Hợp đồng mượn tài sản"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LAI VUNG, TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Bích Huyền.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Phát Triển;

Ông Nguyễn Chí Công.

- *Thư ký phiên tòa*: Ông Nguyễn Trung Vinh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Lai Vung, tỉnh Đồng Tháp.

Ngày 11 tháng 8 năm 2023 tại phòng xử án Tòa án nhân dân huyện Lai Vung, tỉnh Đồng Tháp xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 142/2023/TLST-DS ngày 18/05/2023, "V/v tranh chấp dân sự về hợp đồng cầm cố tài sản và Hợp đồng mượn tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 55/2023/QĐXXST-DS, ngày 10 tháng 07 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 491/2023/QĐST-DS ngày 26/7/2023, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Công ty TNHH S; *Địa chỉ:* A N, phường B, thành phố V, tỉnh Nghệ An; Người đại diện theo pháp luật: Ông P - Chức vụ: Tổng Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Võ Minh X - Chức vụ: Quản lý khu vực Công ty TNHH S; Theo giấy ủy quyền số 07/2023/UQ-SVN, ngày 01/01/2023; Ông Võ Minh X ủy quyền cho ông Võ Trung H - Chức vụ: Nhân viên Công ty TNHH S (có mặt); *Địa chỉ:* D N, Phường A, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp; Theo giấy ủy quyền số 07/02/2023/UQ-SVN ngày 01/06/2023.

2. *Bị đơn*: Nguyễn Hữu T - Sinh năm: 1999 (vắng mặt); *Địa chỉ*: A, ấp T, xã H, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa Người đại diện theo ủy quyền của Công ty TNHH S là Võ Trung H trình bày:

Công ty TNHH S với Nguyễn Hữu T có thỏa thuận là Nguyễn Hữu T cầm cố tài sản là xe môtô Exciter, biển số 66L1-60637, màu đen, theo Hợp đồng cầm cố số: SDM220701003NA19X, ngày 07/7/2022 với số tiền là 13.000.000 đồng,

thời hạn 12 tháng, lãi suất 1,1%/01 tháng, gốc, lãi trả hàng tháng vào ngày 07 tây, Nguyễn Hữu T trả được 01 kỳ vào ngày 05/8/2022 với số tiền gốc đã trả được 991.276 đồng, tiền lãi, phí, tiền mượn xe là 481.724 đồng. Do nhu cầu đi lại hàng ngày nên Công ty cho Nguyễn Hữu T mượn lại xe đã cầm cố, thời hạn mượn từ ngày 07/7/2022 đến 07/8/2022, nội dung mượn xe được thỏa thuận trong Giấy mượn xe ngày 07/7/2022. Công ty TNHH S đã nhiều lần liên hệ để Nguyễn Hữu T trả nợ nhưng đến nay chưa trả.

Công ty TNHH S yêu cầu Tòa án giải quyết buộc Nguyễn Hữu T trả số tiền vốn là 12.008.724 đồng, tiền lãi là 1.454.865 đồng, tiền lãi quá hạn là 727.433 đồng, tiền phạt vi phạm là 881.736 đồng, phí quản lý hồ sơ 650.891 đồng, tiền phí mượn xe 3.003.000 đồng, tổng cộng là 18.726.649 đồng. Sau khi Nguyễn Hữu T trả xong nợ thì Công ty trả lại cho Nguyễn Hữu T bản chính giấy Chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy, cấp ngày 18/12/2019 do Nguyễn Hữu T đứng tên chủ sở hữu. Công ty TNHH S có thay đổi so với đơn khởi kiện là không yêu cầu Nguyễn Hữu T giao xe môtô Exciter, biển số 66L1-60637, màu đen lại cho Công ty và không yêu cầu trả tiền phí mượn xe là 3.003.000 đồng. Chỉ yêu cầu Tòa án giải quyết vụ án dân sự buộc trả tiền, không yêu cầu xem xét gì về trách nhiệm hình sự, ngoài ra không yêu cầu gì thêm khác.

* Bị đơn Nguyễn Hữu T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ để tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cũng như để tham gia phiên tòa theo giấy triệu tập của Tòa án đến lần thứ hai mà vẫn cố tình vắng mặt, không có lý do chính đáng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Công ty TNHH S khởi kiện yêu cầu Nguyễn Hữu T trả tiền nợ Hợp đồng cầm cố, đây là vụ án tranh chấp dân sự về hợp đồng cầm cố tài sản. Bị đơn cư trú tại huyện L, tỉnh Đồng Tháp, cho nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Lai Vung theo quy định tại khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Bị đơn Nguyễn Hữu T đã được triệu tập hợp lệ lần thứ 2 để tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cũng như để tham gia phiên tòa theo giấy triệu tập của Tòa án nhưng vắng mặt không có lý do. Tòa án đã thực hiện đầy đủ các thủ tục tố tụng theo quy định, vì vậy Hội đồng xét xử, xét xử vắng mặt theo quy định tại Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

Công ty TNHH S yêu cầu Tòa án giải quyết buộc Nguyễn Hữu T có nghĩa vụ trả cho Công ty TNHH S tiền cầm cố xe vốn là 12.008.724 đồng, tiền lãi là 1.454.865 đồng, tiền lãi quá hạn là 727.433 đồng, tiền phạt vi phạm là 881.736 đồng, phí quản lý hồ sơ 650.891 đồng, tổng cộng là 15.723.649 đồng. Sau khi

Nguyễn Hữu T trả xong nợ thì Công ty trả lại cho T bản chính Chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy, cấp ngày 18/12/2019 do Nguyễn Hữu T đứng tên chủ sở hữu.

Chứng cứ chứng minh là Hợp đồng cầm cố số: SDM220701003NA19X, ngày 07/7/2022, Phụ lục hợp đồng cầm cố, ngày 7/7/2022, bản chính Chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy, cấp ngày 18/12/2019 do Nguyễn Hữu T đứng tên chủ sở hữu.

Tòa án đã tống đạt đầy đủ các văn bản tố tụng cho bị đơn Nguyễn Hữu T các văn bản tố tụng theo quy định pháp luật. Bị đơn Nguyễn Hữu T biết Công ty TNHH S khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc Nguyễn Hữu T, trả số tiền cầm cố tài sản còn nợ tổng cộng là 15.723.649 đồng nhưng Nguyễn Hữu T không đến Tòa án cũng không có văn bản phản bác gì đối với yêu cầu của nguyên đơn điều đó thể hiện bị đơn Nguyễn Hữu Tình tự từ bỏ quyền phản bác của mình. Tòa án căn cứ tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ để giải quyêt, tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ thể hiện Nguyễn Hữu T có cầm cố tài sản là xe môtô Exciter, biển số 66L1-60637, màu đen theo Hợp đồng cầm cố số: SDM220701003NA19X, ngày 07/7/2022, Nguyễn Hữu T ký tên, ghi rõ họ tên và thế chấp bản chính Chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy, cấp ngày 18/12/2019 do Nguyễn Hữu T đứng tên chủ sở hữu cho Công ty TNHH S với số tiền 13.000.000 đồng, đã trả 991.276 đồng, vốn còn nợ là 12.008.724 đồng đến nay chưa trả, lời trình bày của Công ty TNHH S là có cơ sở. Từ những nhận định và phân tích trên, xét yêu cầu của nguyên đơn Công ty TNHH S là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của Công ty TNHH S, buộc Nguyễn Hữu T trả cho Công ty TNHH S số tiền cầm cố xe còn nợ 12.008.724 đồng là có căn cứ, phù hợp quy định pháp luật.

Đối với yêu cầu trả tiền lãi, Công ty TNHH S yêu cầu trả tiền lãi theo nội dung thỏa thuận trong Hợp đồng cầm cố số: SDM220701003NA19X, ngày 07/7/2022, lãi suất 1,1%/01 tháng tính từ ngày 08/6/2022 đến ngày 7/7/2023 là 1.454.865 đồng, lãi quá hạn 727.433 đồng, lãi phạt vi phạm 881.736 đồng là phù hợp với nội dung thỏa thuận trong hợp đồng, phù hợp quy định pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của Công ty TNHH S là có căn cứ, phù hợp quy định pháp luật.

Công ty TNHH S yêu cầu Nguyễn Hữu T trả số tiền phí quản lý hồ sơ 650.891 đồng là chưa phù hợp quy định pháp luật nên Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu Công ty TNHH S.

Công ty TNHH S thay đổi, rút yêu cầu, không yêu cầu Nguyễn Hữu T giao trả lại xe và trả tiền phí mượn xe 3.003.000 đồng, nên Hồi đồng xét xử Đình chỉ không xem xét giải quyết đối với yêu cầu này.

[3] Về án phí: Do yêu cầu của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận nên bị đơn phải nộp án phí dân sự sơ thẩm, đối với phần nguyên đơn được chấp nhận, nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần yêu cầu không được chấp nhận là có căn cứ, phù hợp với khoản 1, 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[4] Các đương sự được quyền kháng cáo bản án này theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 309, Điều 310, Điều 311, Điều 312, Điều 313 Điều 314 Điều 316, Điều 494 của Bộ luật dân sự; Điều 91, Điều 92, Điều 147, khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1, 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn Công ty TNHH S về việc yêu cầu Nguyễn Hữu T trả số tiền cầm cố xe còn nợ.

2. Buộc Nguyễn Hữu T trả cho Công ty TNHH S số tiền cầm cố xe còn nợ vốn là 12.008.724 đồng, tiền lãi, lãi quá hạn, phạt vi phạm là 3.064.034 đồng, tổng cộng là 15.072.758 đồng (Mười lăm triệu, không trăm bảy mươi hai nghìn, bảy trăm năm mươi tám đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) mà người phải thi hành án chưa thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất theo quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. Không chấp nhận của nguyên đơn Công ty TNHH S về việc yêu cầu Nguyễn Hữu T trả tiền phí quản lý hồ sơ là 650.891 đồng.

4. Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu giao trả lại xe và trả tiền phí cho mượn xe 3.003.000 đồng của Công ty TNHH S.

4. Án phí, tạm ứng án phí:

4.1. Nguyễn Hữu T phải nộp 753.637 đồng (Bảy trăm năm mươi ba nghìn, sáu trăm ba mươi bảy đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

4.2.Công ty TNHH S phải nộp 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 427.500 đồng, Công ty TNHH S được nhận lại 127.500 đồng (Một trăm hai mươi bảy nghìn, năm trăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai số 0015894, ngày 16/05/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Lai Vung, tỉnh Đồng Tháp.

5. Các đương sự được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (11/8/2023). Đối với đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo 15 ngày được tính từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

***Nơi nhận*:**
- TAND tỉnh Đồng Tháp;
- VKSND huyện Lai Vung;
- CCTHADS huyện Lai Vung;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Huỳnh Thị Bích Huyền